

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
VIỆN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**



Ngân Ngọc Vỹ

**QUẢN LÝ BỀN VỮNG TÀI NGUYÊN ĐẤT NGẬP NƯỚC
DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG KHU VỰC HỒ BA BỂ**

Chuyên ngành: Môi trường trong phát triển bền vững

Mã số: Chuyên ngành đào tạo thí điểm

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG

HÀ NỘI - Năm 2020

Công trình được hoàn thành tại: Viện Tài nguyên và Môi trường,
Đại học Quốc gia Hà Nội

Người hướng dẫn khoa học:

1. PGS.TS Lê Diên Dục - Viện Tài nguyên và Môi trường,
Đại học Quốc gia Hà Nội
2. TS. Tạ Đình Thi - Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam, Bộ
Tài nguyên và Môi trường

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng cấp Đại học Quốc gia
chấm luận án tiến sĩ, họp tại

Vào hồi.....giờ.....ngày.....thángnăm

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Trung tâm Thông tin - Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội
- Viện Tài nguyên và Môi trường, Đại học Quốc gia Hà Nội.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Ngân Ngọc Vỹ (2015), “Quản lý tài nguyên đất ngập nước hồ Ba Bể-Thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Tài nguyên và Môi trường*, Bộ Tài nguyên và Môi trường, số 11 - Tháng 6/2015, tr. 27-32.
2. Ngân Ngọc Vỹ (2015), “Tri thức bản địa trong công tác quản lý tài nguyên đất ngập nước khu vực hồ Ba Bể”, *Tạp chí Môi trường*, Tổng cục Môi trường, số 7 – Tháng 7/2015, tr. 31-33.
3. Ngân Ngọc Vỹ (2019), “Bồi lắng, sạt lở đất đang đe dọa hệ sinh thái và sinh kế của cư dân khu Ramsar Vườn quốc gia Ba Bể”, *Tạp chí Môi trường*, Tổng cục Môi trường, số CD3 – Tháng 12/2019, tr. 25-27.
4. Ngân Ngọc Vỹ (2019), “Giải pháp phát triển du lịch, hạn chế tác động đến hệ sinh thái Vườn quốc gia Ba Bể”, *Tạp chí Môi trường*, Tổng cục Môi trường, số 7 – Tháng 9/2019, tr. 57-58.
5. Ngân Ngọc Vỹ (2019), “Kinh nghiệm quản lý bền vững đất ngập nước trên thế giới và bài học cho Việt Nam”, *Tạp chí Tài nguyên và Môi trường*, Bộ Tài nguyên và Môi trường, số 15 - Tháng 8/2019, tr. 53-54.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

Kinh nghiệm ở nhiều nước cho thấy, phương thức quản lý theo hướng áp đặt từ trên xuống chưa sát thực tế và tỏ ra không đem lại hiệu quả đối với việc quản lý tài nguyên đất ngập nước (ĐNN) theo cách bền vững. Theo Báo cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường năm 2018, các phương pháp quản lý ĐNN hiện nay còn chưa phù hợp với đặc tính sinh thái của các hệ sinh thái ĐNN. Nhiều địa phương, trong đó có VQG Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn chỉ chú trọng đến khai thác và khai thác quá mức, chưa tính đến việc bảo tồn và sử dụng bền vững ĐNN. Bên cạnh đó, hiện nay TNTN và sinh cảnh của hồ Ba Bể đang phải đối mặt với một số thách thức đáng báo động: (i) Khai thác tài nguyên thiếu bền vững, (ii) Ô nhiễm nguồn nước, (iii) Hệ thống chính sách, luật pháp và năng lực quản lý còn tồn tại nhiều bất cập. Xuất phát từ những lý do trên, thì việc nghiên cứu và thực hiện luận án **“Quản lý bền vững tài nguyên đất ngập nước dựa vào cộng đồng khu vực hồ Ba Bể”**, huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn là hết sức cấp thiết.

2. Mục tiêu nghiên cứu: (i) Phân tích, làm rõ được cơ sở lý luận về quản lý bền vững tài nguyên ĐNN dựa vào cộng đồng; (ii) Đánh giá được hiện trạng tài nguyên ĐNN và công tác quản lý tài nguyên ĐNN dựa vào cộng đồng khu vực hồ Ba Bể; (iii) Đề xuất được các giải pháp quản lý bền vững tài nguyên ĐNN dựa vào cộng đồng khu vực hồ Ba Bể.

3. Câu hỏi nghiên cứu và luận điểm bảo vệ của luận án

3.1. Câu hỏi nghiên cứu: (i) Quản lý bền vững tài nguyên ĐNN dựa vào cộng đồng khu vực hồ Ba Bể là gì? Nội hàm? (ii) Tài nguyên ĐNN khu vực hồ Ba Bể được quản lý và sử dụng như thế nào? Bất cập, khó khăn tồn tại, thách thức là gì? (iii) Cần có giải pháp nào để

phát huy những thuận lợi và khắc phục những tồn tại, thách thức nhằm quản lí bền vững tài nguyên ĐNN ở khu vực hồ Ba Bể?

3.2. Luận điểm bảo vệ

(i) Quản lí bền vững tài nguyên ĐNN là sử dụng khôn khéo tài nguyên ĐNN và đảm bảo 5 nguyên tắc dựa vào cộng đồng; (ii) Cộng đồng địa phương và sự tham gia của các cộng đồng liên quan có vai trò quan trọng đối với việc xây dựng và thực hiện các giải pháp quản lí bền vững tài nguyên ĐNN dựa vào cộng đồng khu vực hồ Ba Bể.

4. Điểm mới của luận án: (i) Luận án đã vận dụng cách tiếp cận quản lí bảo tồn dựa vào cộng đồng (DVCD) trong phân tích, đánh giá hiện trạng quản lí tài nguyên ĐNN tại khu Ramsar Ba Bể. (ii) Đề xuất được mô hình phát triển du lịch bền vững DVCD để quản lí bền vững tài nguyên ĐNN tại khu Ramsar Ba Bể..

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án

5.1 Ý nghĩa khoa học: (i) Kết quả nghiên cứu làm sáng tỏ cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lí bền vững ĐNN dựa vào cộng đồng khu vực hồ Ba Bể. (ii) Luận án cũng làm phong phú thêm cơ sở lý luận và thực tiễn về vai trò của các bên liên quan tham gia vào mô hình phát triển du lịch DVCD nhằm quản lí bền vững ĐNN khu vực hồ Ba Bể.

5.2 Ý nghĩa thực tiễn: (i) Kết quả nghiên cứu của luận án là cơ sở để các nhà quản lí ở địa phương tham khảo trong quá trình xây dựng chiến lược, chính sách phát triển kinh tế xã hội, (ii) Đưa ra các khuyến nghị đề xuất đối với các cơ quan quản lí nhà nước ở Trung ương và địa phương xây dựng các văn bản hướng dẫn về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng ĐNN của Việt Nam.

6. Bố cục của luận án

Nội dung chính của luận án gồm 3 chương, ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và phụ lục.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN CÁC VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU VÀ CỞ SỞ LÝ LUẬN

1.1. Tổng quan các vấn đề nghiên cứu

1.1.1. Các nghiên cứu về quản lí bền vững đất ngập nước

Luận án nhằm làm nổi bật vai trò, tầm quan trọng và cách thức của cộng đồng tham gia vào mô hình quản lí bền vững ĐNN để từ đó áp dụng vào khu vực nghiên cứu. Nghiên cứu một số mô hình thành công trên thế giới như: Vùng ĐNN Blyth và Liverpool là vùng ĐNN nội địa rộng lớn thuộc lưu vực sông Liverpool (Úc), mô hình ở Tanzania (Đông Nam châu Phi), Vùng ĐNN Kampung Kuantan, Bang Selangor State, Malaysia, mô hình quản lí ĐNN tại Thái Lan.

NCS cho rằng các tư liệu này vẫn còn tồn tại một số hạn chế xét trên khía cạnh nghiên cứu về công tác bền vững ĐNN dựa vào cộng đồng đó chính là khoảng trống cần phải tiếp tục bổ sung và là điểm khác biệt so với luận án của tác giả.

1.1.2. Các nghiên cứu về quản lí và sử dụng đất ngập nước dựa vào cộng đồng

Hiện nay trên thế giới cũng như tại Việt Nam có nhiều mô hình quản lí bền vững và sử dụng hợp lý ĐNN đã được áp dụng và cho kết quả khả quan. Ví dụ một số mô hình thành công ở Việt Nam: Mô hình sử dụng hợp lý ĐNN tại Vườn quốc gia Xuân Thủy, Nam Định; Mô hình quản lí tài nguyên rừng ngập mặn dựa vào cộng đồng tại Đông Hải - Tiên Yên và Đại Bình – Đàm Hà, Quảng Ninh...

Nhận xét chung về các mô hình ở Việt Nam: Đa số các công trình và đề tài nghiên cứu thường mang tính đơn ngành, chưa chú ý đến sự lồng ghép giữa khoa học tự nhiên và xã hội, thiếu tính đa ngành, đa lĩnh vực nên kết quả chỉ phục vụ cho mục đích khai thác, sử dụng tài nguyên theo từng ngành, từng địa phương, thiếu những giải pháp phù hợp với mục đích quản lí bảo tồn và phát triển bền vững.

1.1.3. Các nghiên cứu về tác động của du lịch tới môi trường của khu bảo tồn (KBT) và vườn quốc gia (VQG)

Theo Sunlu (2003), trong một nghiên cứu về tác động của du lịch tới môi trường trên phạm vi toàn cầu, cho thấy bên cạnh những đóng góp tích cực đối với phát triển kinh tế xã hội, các hoạt động phát triển du lịch cũng tạo ra những tác động tiêu cực tới tài nguyên và môi trường, bao gồm các hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng, như đường xá, sân bay, các cơ sở du lịch, như nhà hàng, khách sạn, sân golf, tàu du lịch biển...vv.

1.1.4. Các nghiên cứu về tri thức bản địa trong quản lý và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên

Nghiên cứu của Dixon (2012) về vai trò của tri thức bản địa (TTBĐ) trong quản lý bền vững ĐNN ở Ethiopia chỉ ra rằng để quản lý bền vững ĐNN cần khuyến khích người dân sử dụng TTBĐ của họ trong sử dụng và bảo tồn ĐNN.

1.1.5. Tổng quan về chính sách quản lý và bảo tồn ĐNN của Việt Nam

Các văn bản pháp luật nêu trên đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng trong việc quản lý và phát triển bền vững ĐNN ở Việt Nam.

Hệ thống pháp luật về ĐNN hiện nay chưa đáp ứng được yêu cầu quản lý trước sự biến động không ngừng về diện tích và chất lượng vùng ĐNN. Mặc dù, có nhiều văn bản quy phạm pháp luật thuộc nhiều ngành, lĩnh vực liên quan đến ĐNN nhưng chỉ quy định mang tính riêng rẽ cho từng đối tượng trên vùng đất ngập nước và chưa quy định cụ thể về quản lý các vùng ĐNN theo đúng đặc tính sinh thái ĐNN theo hướng dẫn của Công ước Ramsar.

1.2. Các khái niệm và cơ sở lý luận

1.2.1. Các khái niệm

1.2.1.1. Tài nguyên và đất ngập nước

a) *Tài nguyên thiên nhiên*: Tài nguyên thiên nhiên là các dạng vật chất được tạo thành trong suốt quá trình hình thành và phát triển của tự nhiên và sinh vật, hỗ trợ và phục vụ cho các nhu cầu phát triển của con người, gồm tài nguyên tái tạo và không tái tạo. Trong nghiên cứu này tài nguyên ĐNN được hiểu là một dạng của tài nguyên thiên nhiên. Khái niệm về tài nguyên ĐNN được trình bày chi tiết dưới đây:

b) *Định nghĩa đất ngập nước*: ĐNN là những các vùng đầm lầy, than bùn hoặc vùng nước tự nhiên hay nhân tạo, có nước thường xuyên hay tạm thời, nước đứng hay nước chảy, nước ngọt, nước lợ hay nước mặn, kể cả các vùng biển ven bờ có độ sâu không quá 6 m khi thủy triều thấp.

Công ước Ramsar được xem là một “hiệp ước liên chính phủ” về bảo tồn và sử dụng khôn khéo các vùng ĐNN thông qua hợp tác quốc tế như là một biện pháp để đạt được mục tiêu PTBV trên toàn cầu.

c) *Đất ngập nước nội địa*: Theo công ước Ramsar (1971) thì đất ngập nước hồ Ba Bể là kiểu đất ngập nước (ĐNN) thứ 13. Đây là loại hình ĐNN hồ nước ngọt, thuộc các hệ thống nước ngầm trong vùng Cát-tơ có nước mặt thường xuyên quanh năm được sử dụng khai thác nguồn lợi thủy sản

d) *Phân loại đất ngập nước*: Khu Ramsar VQG Ba Bể được phân theo 02 mã ĐNN tự nhiên nội địa, gồm: A II2 14 và A II2 16.

đ) *Các dịch vụ hệ sinh thái*: Theo Báo cáo đánh giá hệ sinh thái thiên niên kỷ (MA 2005), cũng giống như bất kỳ hệ sinh thái nào khác, hệ sinh thái đất ngập nước có 4 chức năng cơ bản tương ứng với 4 giá trị dịch vụ hệ sinh thái: dịch vụ cung cấp, dịch vụ điều tiết, dịch vụ văn hóa và dịch vụ hỗ trợ

1.2.1.2. Quản lý bền vững ĐNN

Theo Sổ tay hướng dẫn quản lý ĐNN (Ramsar Hanbook 18, 2010), quản lý bền vững ĐNN là việc lồng ghép các kế hoạch quản lý ĐNN vào trong các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của quốc gia, vùng và địa phương (tỉnh, huyện).

Trong nghiên cứu này Quản lý bền vững ĐNN được hiểu là sử dụng khôn khéo và dựa vào cộng đồng.

1.2.1.3. Cộng đồng và sự tham gia của cộng đồng

a) Cộng đồng: Lê Diên Dục đã phát triển lý thuyết về cộng đồng của Gene Barrett (2000) với 4 chuẩn mực sau đây: Địa điểm sinh tụ hay lãnh thổ cư trú, quyền lợi hay mối quan tâm, luật tục và bản sắc.

b) Lý thuyết về sự tham gia của cộng đồng

Sự tham gia của cộng đồng là phương tiện để tác động đến quá trình ra quyết định có liên quan tới cuộc sống của người dân, đồng thời là cách thức để chuyển giao quyền lực chính trị.

1.2.1.4. Quản lý dựa vào cộng đồng và sử dụng khôn khéo

Quản lý tài nguyên ĐNN dựa vào cộng đồng là hoạt động nhằm định hướng các vấn đề thông qua kiểm soát quản lý tài nguyên mang tính địa phương hơn. Khi quản lý tài nguyên DVCD trở nên tiến bộ hơn nó sẽ giải quyết các vấn đề của cộng đồng về ĐNN một cách toàn diện hơn. Quản lý tài nguyên DVCD là một nỗ lực làm cho cộng đồng “được kiểm soát hơn”.

1.2.1.5. Tri thức bản địa trong quản lý tài nguyên và sử dụng khôn khéo ĐNN

Sổ tay Ramsar số 01 (2010) về “sử dụng khôn khéo ĐNN” và Sổ tay Ramsar số 18 (2010) về quản lý ĐNN đã khẳng định và khuyến cáo rằng việc sử dụng tri thức bản địa của cộng đồng trong bảo tồn và khai thác ĐNN là một trong những cấu phần quan trọng không thể thiếu để đảm bảo việc quản lý bền vững các khu ĐNN.

1.2.2. Cơ sở lý luận

Cơ sở lý luận xuyên suốt của luận án là tiếp cận hệ sinh thái (HST) và tiếp cận dựa vào cộng đồng:

1.2.2.1. Tiếp cận hệ sinh thái (tiếp cận HST)

Tiếp cận HST là cách tiếp cận quản lý nhằm giải quyết các thách thức đối với môi trường và con người. Tiếp cận HST xem xét tổng thể HST, bao gồm cả con người và môi trường, thay thế cách tiếp cận quản lý truyền thống là chỉ quản lý một vấn đề hoặc chỉ quản lý nguồn tài nguyên.

1.2.2.2. Tiếp cận dựa vào cộng đồng

Theo Isobel W. Heathcote (1998) thì có 09 bước chính của cộng đồng tham gia vào một đề tài/dự án cụ thể. Nhiều mức độ tham gia như thông báo, tham vấn, cùng quyết định, cùng phối hợp, ủng hộ, tăng cường các mối quan tâm và lợi ích của cộng đồng.

Tiểu kết Chương 1: Luận án đã tổng quan các công trình nghiên cứu về quản lý ĐNN và hệ thống hóa những vấn đề cơ sở lý luận về quản lý ĐNN. Đa số các công trình nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam về quản lý ĐNN thường mang tính đơn ngành, thiếu tính đa ngành nên kết quả chỉ phục vụ cho mục đích khai thác, sử dụng tài nguyên theo từng ngành, từng địa phương, thiếu những giải pháp phù hợp với mục đích quản lý bảo tồn và phát triển bền vững. Tại Việt Nam đã có nhiều mô hình sử dụng hợp lý ĐNN được xây dựng và đã đem lại những kết quả đáng ghi nhận trong công tác bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên ĐNN. Tuy nhiên, chưa có một nghiên cứu nào đề cập một cách hệ thống về quản lý bền vững ĐNN dựa vào cộng đồng, làm rõ vai trò của các bên liên quan trong quản lý bền vững ĐNN tại khu vực hồ Ba Bể.

Luận án đã làm rõ được các vấn đề lý luận về quản lý bền vững tài nguyên đất ngập nước DVCD, bao gồm các khái niệm về ĐNN, quản lý bền vững ĐNN, quản lý tài nguyên ĐNN dựa vào cộng đồng,

đặc biệt là phân tích rõ 5 nguyên tắc cơ bản của quản lý bảo tồn DVCS, trong đó có nguyên tắc tôn trọng và phát huy vai trò của TTBD.

CHƯƠNG 2

ĐỊA BÀN, CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Địa bàn nghiên cứu và cách tiếp cận

2.1.1. Địa bàn nghiên cứu

2.1.1.1. Điều kiện tự nhiên của khu vực VQG Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn

2.1.1.2. Điều kiện kinh tế xã hội

2.1.1.3. Tình hình kinh tế xã hội xã Nam Mẫu

2.1.2. Đối tượng nghiên cứu, khảo sát

Đối tượng cần điều tra khảo sát trong nghiên cứu của luận án gồm: (1) Tài nguyên ĐNN khu vực hồ Ba Bể; (2) Hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên, các vấn đề môi trường liên quan và công tác quản lý bảo vệ khu vực ĐNN hồ Ba Bể; (3) Cộng đồng liên quan tới khai thác và sử dụng ĐNN khu vực hồ Ba Bể

2.1.3. Phạm vi nghiên cứu

2.1.3.1. Phạm vi về không gian: gồm 4 thôn ven hồ Ba Bể (Bó Lù, Cốc Tộc, Bản Cám và Pác Ngòi) và 2 thôn vùng cao (Khu Qua, Nặm Dài) thuộc phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu Ramsar Ba Bể.

2.1.3.2. Phạm vi về thời gian: từ năm 2013 đến năm 2019

2.2. Nội dung nghiên cứu

Nội dung nghiên cứu của luận án bao gồm: (1) Tổng quan về ĐNN và quản lý ĐNN (2) Điều tra khảo sát đánh giá hiện trạng tài nguyên ĐNN tại khu vực hồ Ba Bể; (3) Hiện trạng công tác quản lý, sử dụng tài nguyên ĐNN của các bên liên quan đặc biệt là cộng đồng người

dân; (4) Xác định được các vấn đề môi trường phát sinh và tiềm ẩn từ bất cập trong khai thác, sử dụng ĐNN; (5) Nghiên cứu đề xuất các giải pháp quản lý bền vững nguồn tài nguyên ĐNN dựa vào cộng đồng khu vực hồ Ba Bể.

2.3. Cách tiếp cận nghiên cứu

Tiếp cận dựa vào cộng đồng và tiếp cận dựa vào thế sinh thái

2.4. Phương pháp nghiên cứu

2.4.1. Phương pháp thu thập thông tin, tài liệu, số liệu thứ cấp

Xây dựng cơ sở dữ liệu cho luận án bao gồm các tài liệu, số liệu thu thập từ các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu của luận án.

2.4.2. Phương pháp PRA (Participatory Rapid Appraisal)

Một số công cụ của phương pháp PRA đã được luận án sử dụng, gồm: SWOT, Sơ đồ Venn, Lịch thời vụ, Lịch sử tài nguyên môi trường, Sơ đồ mặt cắt, Phòng vấn bán cấu trúc, Điều tra qua bảng hỏi, kết hợp với điều tra khảo sát thực địa.

2.4.3. Phương pháp điều tra khảo sát thực tế

Nhằm thu thập số liệu, tham vấn cộng đồng dân cư, cán bộ quản lý địa phương, các bên liên quan trong khai thác, sử dụng tài nguyên ĐNN khu vực hồ Ba Bể

Tiểu kết chương 2

Trên cơ sở khái quát hóa nội hàm của cách tiếp cận hệ sinh thái và cách tiếp cận dựa vào cộng đồng trong quản lý bền vững ĐNN, luận án đã xây dựng khung phân tích vấn đề nghiên cứu và trên cơ sở đó đã xây dựng phương pháp nghiên cứu. Phương pháp thu thập tài liệu, số liệu sơ cấp, thứ cấp được tác giả sử dụng để rà soát, nghiên cứu, phân tích và làm rõ được cơ sở lý luận về quản lý bền vững tài nguyên ĐNN dựa vào cộng đồng.

Để đánh giá được hiện trạng tài nguyên ĐNN và công tác quản lí tài nguyên ĐNN dựa vào cộng đồng khu vực hồ Ba Bể, tác giả đã sử dụng một số công cụ của phương pháp PRA, như: SWOT, Sơ đồ Venn, Lịch thời vụ, Lịch sử TNMT, Sơ đồ mặt cắt, Phỏng vấn bán cấu trúc, Điều tra qua bảng hỏi, kết hợp với điều tra khảo sát thực địa.

CHƯƠNG 3

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Hiện trạng và tầm quan trọng của đất ngập nước khu vực hồ Ba Bể

VQG Ba Bể có tầm quan trọng cao trong hệ thống khu bảo tồn của Việt Nam và là nơi duy nhất bảo vệ hệ sinh thái hồ nước ngọt tự nhiên trong vùng đá vôi, là một trong 12 khu vực cần ưu tiên cao nhất trong công tác bảo tồn đa dạng sinh học của quốc gia. Năm 1995, hồ Ba Bể đã được Hội nghị các Hồ nước ngọt thế giới, tổ chức tại Mỹ công nhận là một trong 20 hồ nước ngọt đặc biệt của thế giới cần được bảo vệ. Cuối năm 2004, Vườn quốc gia Ba Bể được công nhận là Vườn di sản Asean. Năm 2011, hồ Ba Bể được Ban thư ký công ước Ramsar công nhận là khu Ramsar (vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế) thứ 1938 của thế giới và là khu Ramsar thứ 3 của Việt Nam sau khu Ramsar Xuân Thủy (Nam Định) và Bàu Sấu (Đồng Nai).

3.1.1. Hiện trạng và tầm quan trọng của ĐNN khu vực hồ Ba Bể đối với lĩnh vực kinh tế

Kết quả điều tra khảo sát trực tiếp tại 6 thôn, gồm 4 thôn vùng thấp ven hồ Ba Bể là Pác Ngòi; Cốc Tộc; Bó Lù, và Bản Cầm và 2 thôn vùng cao là Khau Qua và Năm Dài thuộc khu vực bảo vệ nghiêm ngặt của khu Ramsar VQG Ba Bể cho thấy các hoạt động sinh kế chủ yếu là: canh tác nông nghiệp (lúa, ngô, chăn nuôi); đánh bắt và nuôi trồng thủy sản chủ yếu là đánh bắt và nuôi cá; khai thác các sản phẩm

phi lâm nghiệp; cung cấp các hoạt động du lịch Homestay, bán hàng cho khách du lịch và hoạt động trở xuống du lịch ở 4 thôn vùng thấp ven hồ Hồ Ba Bể, trong đó nông nghiệp vẫn là sinh kế chính đối với cộng đồng cư dân ở 2 thôn vùng cao, nơi có 100% tỉ lệ hộ nghèo, sinh kế của họ phụ thuộc hoàn toàn vào TNTN khu vực hồ Ba Bể.

3.1.1.1. Hoạt động nông nghiệp

Kết quả nghiên cứu cho thấy hoạt động trồng trọt chủ yếu là canh tác lúa nước, ngô và cây hoa màu, cụ thể tại Bảng 3.3.

Bảng 3.3. Diện tích và sản lượng lúa của khu vực nghiên cứu năm 2016

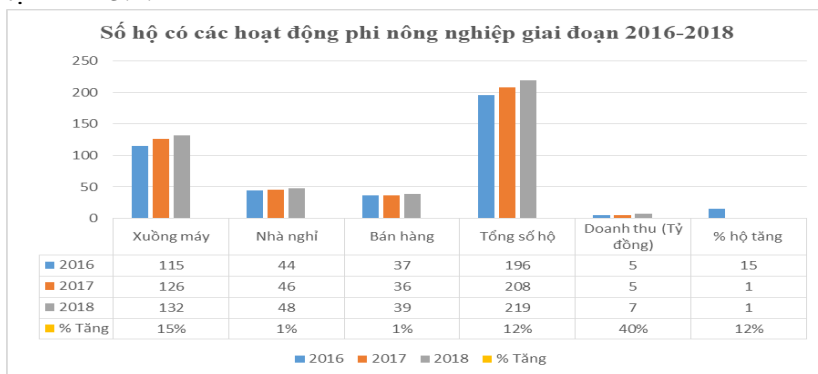
TT	Tên thôn	Lúa vụ xuân			Lúa vụ mùa			Tổng SL (tấn)
		DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	
1	Pác Ngòi	16	53	84,8	15	40	60	144,8
2	Bó Lù	7	53	37,1	5	40	20	57,1
3	Cốc Tộc	5	53	26,5	5	40	20	46,5
4	Bản Cắm	17	53	90,1	16	40	64	154,1
5	Khau Qua	2	53	10,6	8	40	32	42,6
6	Nậm Dài	-	-	-	4	40	16	16
	Tổng	47	53	249,1	53	40	212	461.1

Nguồn: UBND xã Nam Mẫu (2016)

3.1.1.2. Hoạt động phi nông nghiệp

Hoạt động phi nông nghiệp của người dân khu vực hồ Ba Bể chủ yếu là phục vụ nhà nghỉ Homestay, chở xuống và bán hàng phục vụ khách thăm quan du lịch. Chỉ có người dân tại 4 thôn ven hồ, gồm Bó Lù, Cốc Tộc, Bản Cắm và Pác Ngòi được hưởng lợi từ các hoạt động

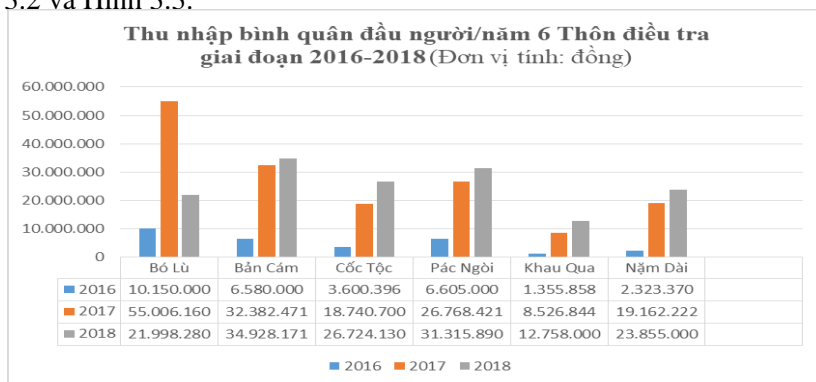
phi nông nghiệp, còn 2 thôn vùng cao, gồm Khau Qua và Nậm Dài thì 100% sinh kế chỉ từ nông nghiệp và chăm sóc bảo vệ rừng mô tả tại Hình 3.1.



Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả

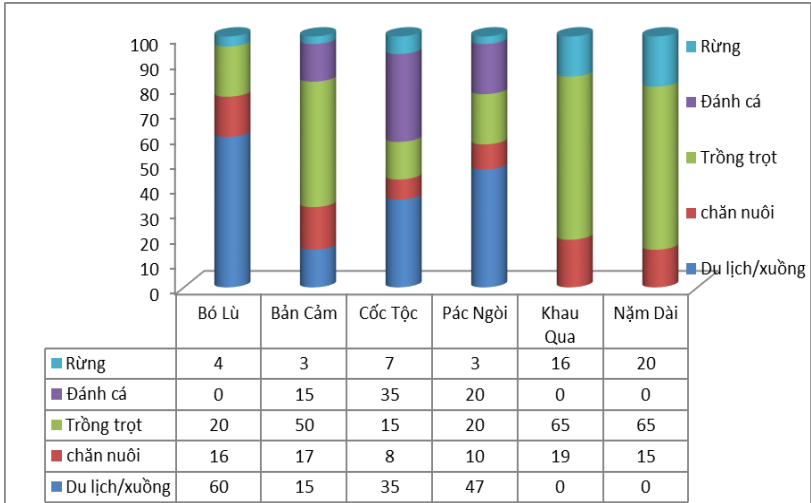
Hình 3.1: Số hộ có các hoạt động phi nông nghiệp 2016-2018

Theo đó, cũng có sự chênh lệch lớn về thu nhập giữa các thôn vùng cao với các thôn ven hồ Ba Bể. Do được hưởng lợi từ các hoạt động phi nông nghiệp, nên thu nhập bình quân đầu người ở các thôn ven hồ cao hơn từ 3-6 lần so với 2 thôn vùng cao được mô tả tại Hình 3.2 và Hình 3.3.



Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả

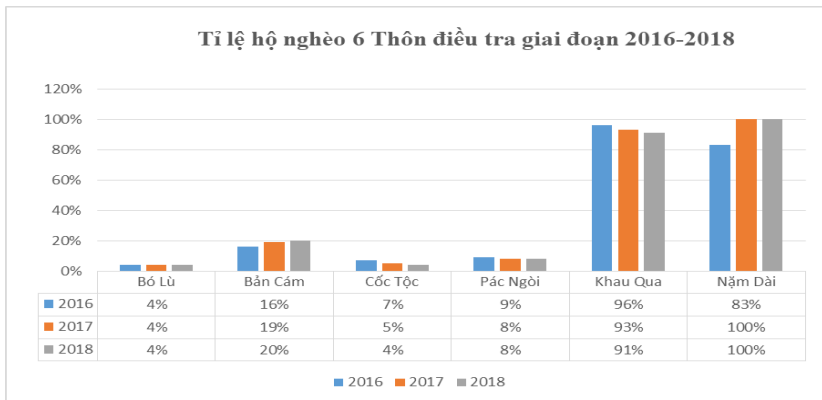
Hình 3.2 Thu nhập bình quân đầu người 6 thôn điều tra



Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả (Đ/v %)

Hình.3.3. Cơ cấu thu nhập của 6 thôn điều tra từ các sinh kế

Theo kết quả điều tra có sự chênh lệch rất lớn giữa 4 thôn ven hồ Ba Bể và 2 thôn vùng cao về tỉ lệ hộ nghèo. Hai thôn vùng cao có tỉ lệ hộ nghèo là 95-100% trong khi tại 4 thôn ven hồ tỉ lệ hộ nghèo thấp hơn nhiều, không quá 10% tại Hình 3.4.



Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả

Hình. 3.4. Tỉ lệ hộ nghèo 6 thôn điều tra 2016-2018

3.1.1.4. Hoạt động lâm nghiệp

Trong giai đoạn 2016-2018, qua các năm tỉ lệ thu nhập từ rừng của người dân rất khiêm tốn, do họ không được phép khai thác gỗ và các sản phẩm từ rừng tự do như trước đây, mà chủ yếu là nhận thù lao từ tiền công bảo vệ rừng được giao trên tổng diện tích 2.315 ha rừng được giao cho 6 thôn hàng năm với thu nhập 200 nghìn đồng/ha rừng được giao khoán bảo vệ, theo Bảng 3.9. Trước năm 1992, khi VQG Ba Bể chưa thành lập, thu nhập chính của cộng đồng dân cư nơi đây chủ yếu là khai thác gỗ và các sản phẩm ngoài gỗ.

Bảng 3.9. Diện tích giao khoán bảo vệ rừng đặc dụng 6 thôn

TT	Tên thôn	DT rừng được giao khoán bảo vệ (ha) giai đoạn 2016-2018	Thu nhập từ bảo vệ rừng (đồng)	% nhập từ dịch vụ BVR
1	Bản Cám	353,97	70,794,000 đ	3%
2	Bố Lù	422,08	84,416,000 đ	4%
3	Cốc Tộc	436,05	87,210,000 đ	7%
4	Pác Ngòi	475,42	95,084,000 đ	3%
5	Khau Qua	303,55	60.710,000 đ	16%
6	Nậm Dài	324,20	64.840,000 đ	32%
Tổng		2.315,27	463.054.000 đ	5%

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả

3.1.2. Hiện trạng và tầm quan trọng của ĐNN khu vực hồ Ba Bể đối với lĩnh vực xã hội

VQG Ba Bể là nơi cư ngụ của hơn 3000 cư dân thuộc 5 nhóm dân tộc khác nhau. Ngày 27/9/2012, Thủ tướng Chính phủ đã ký "Quyết định số 1419/QĐ-TTg" xếp hạng Danh lam thắng cảnh Hồ Ba Bể là Di tích quốc gia đặc biệt.

Cùng với những nét đặc sắc của văn hóa, phong tục tập quán của các dân tộc sống xung quanh khu vực hồ Ba Bể, như hội Lồng Tồng (hội xuân), các điệu hát Then, hát Lượn của cộng đồng địa phương,

chủ yếu là người Tày thì hệ thống tri thức bản địa (TTBĐ) của họ cũng được hình thành và sử dụng trong các lĩnh vực của đời sống. Kết quả nghiên cứu cho thấy trên 85% số người được phỏng vấn cho rằng họ thường xuyên sử dụng TTBĐ trong các lĩnh vực: nông lâm nghiệp, thủy sản, dự báo thời tiết và dược liệu truyền thống.

3.1.3. Hiện trạng và tầm quan trọng của ĐNN khu vực hồ Ba Bể đối với lĩnh vực môi trường

Hệ sinh thái khu Ramsar VQG hồ Ba Bể có 4 chức năng cơ bản tương ứng với 4 giá trị dịch vụ hệ sinh thái: dịch vụ cung cấp, dịch vụ điều tiết, dịch vụ văn hóa và dịch vụ hỗ trợ. So với báo cáo đánh giá hệ sinh thái thiên niên kỷ đã liệt kê 17 loại hình dịch vụ hệ sinh thái do ĐNN cung cấp, thì khu vực ĐNN hồ Ba Bể hầu như có đầy đủ các giá trị dịch vụ hệ sinh thái đó. Đối với cộng đồng người dân khu vực hồ Ba Bể, sinh kế của người dân chủ yếu nhờ vào các giá trị dịch vụ HST ĐNN đem lại, vì vậy đa số người dân đều cho rằng các giá trị dịch vụ HST ĐNN quan trọng đối với họ, ý kiến của người dân được tổng hợp tại Bảng 3.20.

Bảng 3.20. Vai trò cung cấp các giá trị của dịch vụ HST ĐNN do hồ Ba Bể cung cấp

TT	Vai trò cung cấp các giá trị dịch vụ HST cho người dân địa phương	Tỉ lệ người được phỏng vấn		
		Tương đối QT	Quan trọng	Rất quan trọng
1	Cung cấp các loại thực phẩm	01%	36%	63%
2	Cung cấp các loại dược liệu, thuốc truyền thống	9%	64%	27%
3	Cung cấp các loại thủy sản	2%	48%	46%
4	Cung cấp các loại khoáng sản	32%	36%	13%
5	Cung cấp các loại sản phẩm phi lâm nghiệp	22%	46%	18%
6	Cung cấp đất canh tác nông nghiệp	28%	8%	50%
7	Dịch vụ du lịch, xuồng	12%	57%	26

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả

3.2. Thực trạng trong quản lý ĐNN khu vực hồ Ba Bể

3.2.1. Các chính sách quản lý ĐNN khu vực hồ Ba Bể

3.2.1.1. Ở cấp Trung ương

a) Các văn bản quản lý trực tiếp về đất ngập nước

Từ khi Nghị định số 109/2003/NĐ-CP về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng ĐNN có hiệu lực đến nay, việc thực thi pháp luật đã đạt được những thành tích nhất định trong quản lý bảo tồn ĐNN. Bên cạnh những tác động tích cực của Nghị định số 109/2003/NĐ-CP, những khó khăn bất cập về sự chồng chéo giữa chức năng nhiệm vụ của các Bộ, ngành liên quan, đặc biệt là vai trò, lợi ích của cộng đồng trong quản lý bảo tồn ĐNN vẫn là những khoảng trống mà Nghị định này chưa giải quyết được.

Công tác quản lý ĐNN tại Việt nam còn mang tính đơn ngành, chồng chéo, thiếu phối hợp, thiếu tập trung, chức năng quản lý ĐNN chưa được phân định rõ. Nhiều hệ sinh thái ĐNN chưa được điều tra, đánh giá về chức năng sinh thái, tiềm năng kinh tế, giá trị bảo tồn ĐDSH. Theo đó, Nghị định số 66/2019/NĐ-CP (thay thế Nghị định 109) về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước đã khắc phụ được những tồn tại của Nghị định 109.

3.2.1.2. Ở địa phương

Hiện trạng thể chế quản lý ĐNN tại địa phương được mô tả tại Hình 3.6, theo đó mỗi Sở, ngành sẽ chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về lĩnh vực của mình trong đó có vấn đề liên quan ĐNN theo quy định của pháp luật và sự phân công của UBND tỉnh. Sở TN&MT và Sở NN&PTNT là hai cơ quan chính chịu trách nhiệm quản lý ĐNN, trong đó Sở TN&MT quản lý nhà nước về ĐNN và Sở NN&PTNT quản lý và triển khai các hoạt động tại các vùng ĐNN ở địa phương.

3.2.2. Bất cập trong công tác quản lý ĐNN khu vực hồ Ba Bể

3.2.2.1. Bất cập trong quản lý ĐNN khu vực hồ Ba Bể

Hiện nay tại khu vực hồ Ba Bể, UBND xã Nam Mẫu và Ban Quản lý VQG Ba Bể là, về lĩnh vực quản lý nhà nước về ĐNN, 2 đơn vị được giao tham gia trực tiếp quản lý, tuy nhiên còn tồn tại một số bất cập. Một số hạn chế đối với Ban quản lý VQG Ba Bể: Lực lượng kiểm lâm mỏng; Thiếu cơ chế giám sát, phối hợp với các cơ quan khác và cộng đồng địa phương; Thiếu cơ chế huy động nguồn lực đặc biệt là nguồn kinh phí cho công tác quản lý bảo tồn và xử lý môi trường; Thay đổi chính sách của Trung ương và tỉnh chưa phù hợp.

Một số hạn chế đối với UBND xã Nam Mẫu: Hạn chế về năng lực của cán bộ và lãnh đạo; Thiếu cơ chế chính sách trong đó có quy hoạch sử dụng đất và cơ chế quản lý, xử lý vi phạm bất hợp pháp trong khai thác, sử dụng TNTN tại khu vực hồ Ba Bể.

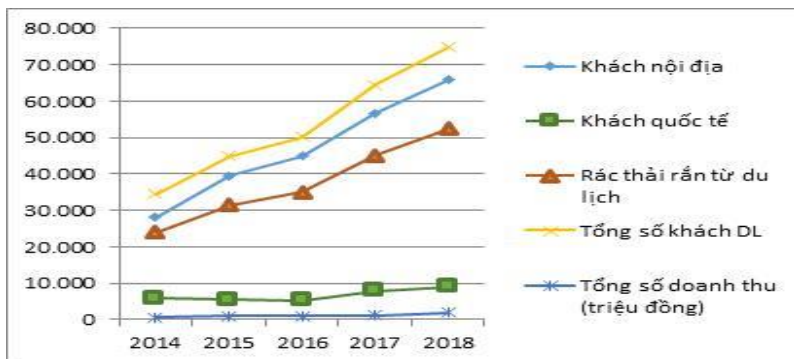
Theo kết quả điều tra, trên 90% số hộ điều tra cho rằng chính sách quản lý ĐNN hiện hành là chưa hiệu quả, đồng thời 73% số hộ được phỏng vấn cho rằng Ban quản lý VQG Ba Bể và UBND còn yếu kém hạn chế về năng lực quản lý.

3.2.2.2. Bất cập trong sử dụng tài nguyên ĐNN khu vực hồ Ba Bể

Hiện nay nguồn thủy sinh hồ Ba Bể cũng đang bị đe dọa nghiêm trọng do người dân sử dụng các công cụ đánh bắt mang tính hủy diệt mà không có sự phòng ngừa, kiểm soát và xử lý hiệu quả của các cơ quan quản lý nhà nước và chính quyền địa phương. Theo kết quả điều tra, trên 70% số hộ được phỏng vấn cho rằng lưới bát quái được dùng phổ biến để đánh bắt thủy sản trong hồ Ba Bể, 48% số hộ cho rằng vẫn còn nhiều hộ dùng lưới nhỏ để đánh bắt cá; 64% số hộ được hỏi cho biết thỉnh thoảng vẫn có đối tượng sử dụng chất nổ để đánh cá, gây nguy hại nghiêm trọng tới các loài thủy sinh của hồ Ba Bể.

Sức ép từ sự gia tăng các hoạt động du lịch cũng tạo ra những tác động tiêu cực tới môi trường của hồ Ba Bể từ du khách và xuồng máy chở khách du lịch (rác thải rắn, rác thải sinh hoạt...).

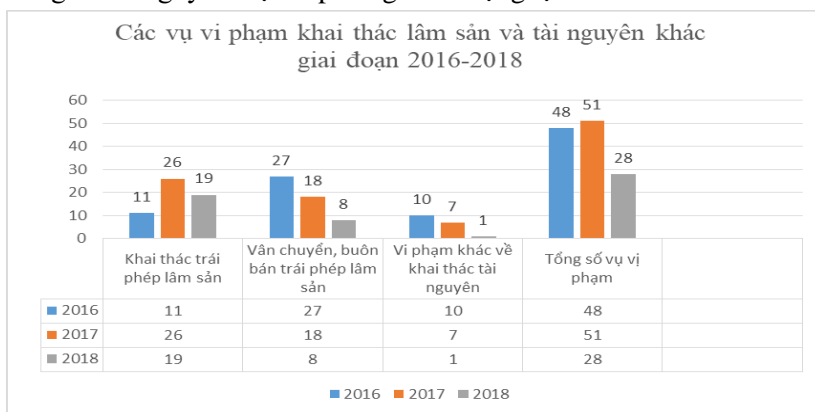
Số lượng du khách đến thăm hồ Ba Bể tăng trung bình 30%/năm, giai đoạn 2015-2018 tại Hình 3.6.



Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả

Hình 3.6. Lượng du khách và chất thải rắn qua các năm tại hồ BỂ

Bên cạnh tài sức ép môi trường từ các hoạt động du lịch, mặc dù các vụ vi phạm khai thác tài nguyên có xu hướng giảm đi, tuy nhiên, số vụ khai thác trái phép lâm sản, chặt phá rừng vẫn còn tồn tại, nếu không có biện pháp ngăn chặn, xử lý thì nguồn tài nguyên rừng sẽ đứng trước nguy cơ bị tàn phá nghiêm trọng tại Hình 3.7.



Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả

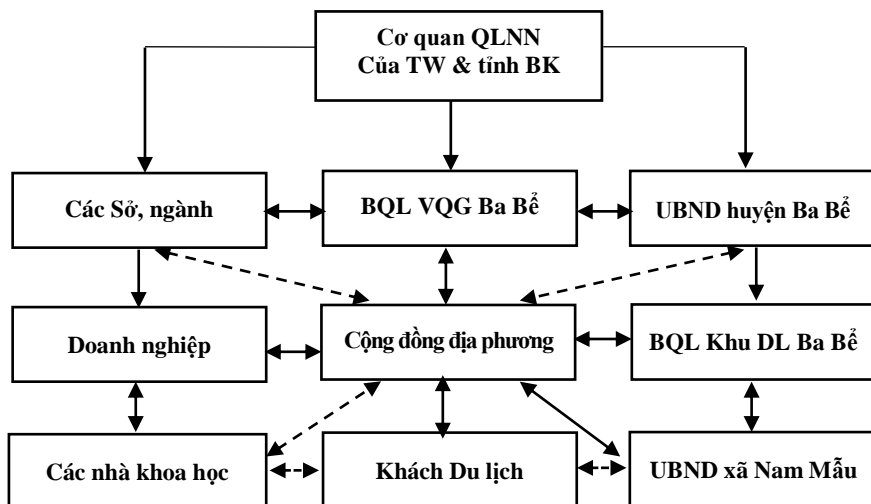
Hình 3.7. Các vụ vi phạm trong khai thác lâm sản và tài nguyên khác giai đoạn 2016-2018

3.2.3. **Bất cập về nhận thức của cán bộ, người dân trong sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên khu vực hồ Ba Bể**

Một trong những nguyên nhân tác động tiêu cực đến việc sử dụng TNTN khu vực hồ Ba Bể thiếu bền vững là do nhận thức của một số cán bộ và người dân còn hạn chế.

Theo kết quả nghiên cứu, 98% số người được phỏng vấn cho rằng nhận thức của cộng đồng về sử dụng bền vững TNTN còn hạn chế. 96% số hộ được phỏng vấn cho rằng, để xảy ra các vụ khai thác TNTN bất hợp pháp là do ý thức và trách nhiệm của đội ngũ kiểm lâm của Ban quản lý VQG Ba Bể.

3.3. **Đề xuất mô hình phát triển du lịch dựa vào cộng đồng để quản lý bền vững ĐNN khu vực hồ Ba Bể (Hình 3.7.)**



Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả

↔ Mọi quan hệ trực tiếp ; ↔ Mọi quan hệ gián tiếp

Hình 3.11. Mô hình phát triển du lịch dựa vào cộng đồng để quản lý bền vững ĐNN khu vực hồ Ba Bể

3.3.1. Quan điểm và cơ sở đề xuất

Cơ sở pháp lý nền tảng cho việc đề xuất mô hình gồm một số văn bản: (i) Nghị định số 29/1998/NĐ-CP ngày 11/5/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở xã; (ii) Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng ĐNN; (iii) Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; (iv) Quy hoạch phát triển du lịch của tỉnh Bắc Kạn, trong đó cần coi trọng các giá trị tài nguyên du lịch sinh thái, các giá trị về đa dạng sinh học, TTBD.

3.3.2. Ý kiến của cộng đồng và các bên liên quan về việc nhân rộng mô hình phát triển du lịch dựa vào cộng đồng để quản lý bền vững ĐNN

93% số hộ được phỏng vấn đề xuất xây dựng và nhân rộng mô hình, 100% cán bộ UBND xã Nam Mẫu và lãnh đạo, cán bộ Ban quản lý VQG Ba Bể ủng hộ việc xây dựng và nhân rộng mô hình.

3.3.3. Xây dựng và thực hiện cơ chế hợp tác, phối hợp giữa các bên, gắn kết cộng đồng và xã hội, nâng cao năng lực cho cán bộ địa phương và tăng cường sự tham gia của cộng đồng

Mối quan hệ giữa các thành phần tham gia mô hình: Trong mô hình này Ban quản lý VQG Ba Bể là đơn vị trực tiếp quản lý các hoạt động du lịch trong khu vực VQG, dưới sự chỉ đạo chung của UBND tỉnh Bắc Kạn và chỉ đạo theo chuyên ngành của Các Sở, ngành liên quan (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Tài nguyên - Môi trường; Sở Xây dựng...). Cộng đồng địa phương giữ vai trò trung tâm trong việc triển khai các hoạt động phát triển du lịch và BVMT. Các doanh nghiệp kết nối với cộng đồng địa phương để cung cấp nguồn khách du lịch. UBND huyện Ba Bể hỗ trợ cộng đồng trong công tác triển khai các hoạt động du lịch, đảm bảo an ninh, an toàn cho du khách.

3.3.4. Đảm bảo tính hợp lý về sinh thái và phát triển bền vững trong quá trình phát triển và nhân rộng mô hình

Bảo vệ nghiêm ngặt các giá trị của tài nguyên du lịch; bảo vệ các hệ sinh thái, đa dạng sinh học, các di tích văn hóa lịch sử và các giá trị văn hóa cộng đồng khu Ramsar VQG Ba Bể. Đồng thời, tăng cường sự tham gia và đảm bảo lợi ích của cộng đồng trong quản lí và sử dụng tài nguyên ĐNN tại khu vực hồ Ba Bể.

3.3.5. Tôn trọng và phát huy vai trò và các giá trị tích cực của TTBD

Một trong 5 nguyên tắc của quản lí tài nguyên dựa vào cộng đồng cần thừa nhận và phát huy những giá trị tích cực của TTBD trong mô hình phát triển du lịch DVCD khu vực hồ Ba Bể. Theo đó, mô hình đề xuất sẽ kết hợp giữa TTBD với ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong quá trình triển khai áp dụng mô hình phát triển du lịch DVCD để quản lí bền vững ĐNN khu Ramsar Ba Bể.

3.3.6. Đảm bảo và tăng cường bình đẳng giới

Theo kết quả nghiên cứu, nam giới tham gia thực hiện các hoạt động sinh kế nhiều hơn nữ với tỉ lệ 62% nam và 38% nữ, bên cạnh đó nữ thường là người có ít cơ hội tham gia quyết định sử dụng, khai thác các giá trị dịch vụ hệ sinh thái ĐNN của hồ Ba Bể. Như vậy để đảm bảo một trong 5 nguyên tắc quản lí ĐNN dựa vào cộng đồng thì phụ nữ cần được tăng cường, khuyến khích tham gia vào quá trình ra quyết định.

Tiểu kết Chương 3

Vấn đề quản lí và sử dụng tài nguyên ĐNN tại khu vực hồ Ba Bể vẫn còn tồn tại hạn chế, khó khăn bất cập. Để khắc phục những khó khăn, hạn chế đó cần áp dụng cách tiếp cận quản lí bảo tồn DVCD để quản lí bền vững ĐNN khu Ramsar Ba Bể bằng các giải pháp đề xuất, đặc biệt là áp dụng mô hình phát triển du lịch DVCD.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Kết luận

Luận án “Quản lý bền vững tài nguyên ĐNN dựa vào cộng đồng khu vực hồ Ba Bể” là một nghiên cứu khoa học ứng dụng có ý nghĩa thực tiễn đối với công tác quản lý bảo tồn nhằm sử dụng khôn khéo tài nguyên ĐNN tại khu Ramsar VQG Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn. Nghiên cứu sẽ giúp cho các cơ quan quản lý nhà nước ở các cấp và cộng đồng hiểu rõ hơn cơ sở khoa học và thực tiễn của mô hình quản lý bảo tồn DVCD đối với các khu Ramsar ở Việt Nam, đặc biệt là khu Ramsar Ba Bể. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu của đề tài, luận án có một số kết luận như sau:

1. Từ việc nghiên cứu đánh giá các mô hình quản lý tài nguyên ĐNN trên thế giới và Việt Nam, kết hợp với việc rà soát, đánh giá chính sách quản lý ĐNN ở trong nước, luận án đã phân tích, làm rõ được cơ sở lý luận về quản lý bền vững tài nguyên ĐNN dựa vào cộng đồng, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho các khu Ramsar ở Việt Nam, đặc biệt là khu Ramsar Ba Bể.

2. Luận án đã đánh giá được hiện trạng tài nguyên ĐNN khu vực hồ Ba Bể trên 3 lĩnh vực về kinh tế, xã hội và môi trường qua đó đã phát hiện, đánh giá được một số khó khăn, bất cập trong công tác quản lý tài nguyên ĐNN tại khu Ramsar Ba Bể, cụ thể như sau:

- Hiệu quả thể chế, chính sách bảo tồn ĐNN và sự phối hợp tham gia giữa các bên liên quan trong quản lý ĐNN còn chưa rõ ràng, kém hiệu quả, đặc biệt là sự tham gia của cộng đồng chưa cao;

- Do chưa có quy hoạch sử dụng đất và hạn chế năng lực của các cơ quan quản lý liên quan, nhiều diện tích ĐNN ven hồ Ba Bể bị sử dụng, chuyển đổi và xây dựng trái phép gây mất mỹ quan, ảnh hưởng tiêu cực đến hệ sinh thái ĐNN hồ Ba Bể;

- Nguồn lợi thủy sản của hồ Ba Bể vẫn đang bị khai thác quá mức bằng các phương tiện hủy diệt, không bền vững mà chưa có cơ chế, chính sách quản lý hiệu quả;

- Các hoạt động phát triển kinh tế xã hội, đặc biệt là phát triển du lịch thiếu bền vững, tạo ra nhiều hệ lụy về môi trường, như: bồi lắng phù sa, ô nhiễm môi trường, HST của hồ Ba Bể, tiềm ẩn nhiều nguy cơ xung đột trong và ngoài khu vực;

- Nhận thức của cộng đồng và các cơ quan quản lý, bảo tồn ĐNN còn tồn tại nhiều hạn chế.

3. Luận án đã đề xuất được 6 giải pháp quản lý bền vững ĐNN dựa vào cộng đồng khu vực hồ Ba Bể nhằm khắc phục những bất cập tồn tại trong quản lý nêu trên theo 5 nguyên tắc quản lý bảo tồn DVCĐ và sử dụng khôn khéo đã được quy định bởi Công ước Ramsar, cụ thể như sau: (i) Hoàn thiện quy hoạch sử dụng đất chi tiết tới cấp thôn (ii) Xây dựng và thực hiện cơ chế hợp tác trong quản lý bảo tồn và chia sẻ lợi ích giữa các bên liên quan, đặc biệt là sự tham gia cộng đồng địa phương; (iii) Xây dựng các biện pháp ngăn ngừa và xử lý ô nhiễm môi trường, suy thoái tài nguyên ĐNN; (iv) Tăng cường năng lực, nâng cao nhận thức cộng đồng và các bên liên quan trong việc phát huy các giá trị tích cực của TTBD; (v) Thúc đẩy các hoạt động nghiên cứu, hợp tác tuyên truyền, giáo dục môi trường. (vi) Đề xuất được mô hình phát triển du lịch DVCĐ như một giải pháp khả thi nhất trong 06 đề xuất giải pháp nhằm khắc phục hiệu quả những tồn tại, bất cập hiện nay để quản lý bền vững ĐNN khu Ramsar Ba Bể.

Khuyến nghị

Kết quả nghiên cứu của luận án là bước đầu trong việc đánh giá cơ sở lý luận và thực tiễn về cách tiếp cận quản lý bảo tồn dựa vào cộng đồng để quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên khu Ramsar

VQG Ba Bể thông qua việc áp dụng mô hình phát triển du lịch dựa vào cộng đồng.

Xem xét thử nghiệm để tiếp tục phát triển nhân rộng mô hình nhằm tăng cường sự tham gia của cộng đồng, đảm bảo việc chia sẻ công bằng lợi ích của cộng đồng và các cộng đồng liên quan, những người trực tiếp, gián tiếp tham gia vào các hoạt động bảo tồn hệ sinh thái ĐNN và phát triển kinh tế xã hội nói chung cũng như sự tham gia của các cộng đồng liên quan vào mô hình nói riêng tại địa phương.

Trong phạm vi nghiên cứu của luận án chưa có điều kiện để thử nghiệm đề xuất mô hình phát triển du lịch dựa vào cộng đồng nhằm quản lý bền vững ĐNN tại khu vực hồ Ba Bể, đồng thời phải thực hiện việc giám sát hoạt động và tính hiệu quả của mô hình. Đây chính là định hướng cho các nghiên cứu tiếp theo để tiếp nối khoảng trống nghiên cứu trong thời gian tới. Điều kiện tiên quyết để thực hiện mô hình là “trao quyền” để các bên liên quan có thể quyết định được hoạt động phù hợp của mô hình. Muốn vậy, cơ chế dân chủ ở cơ sở cũng phải được coi trọng và thực hiện nghiêm túc.